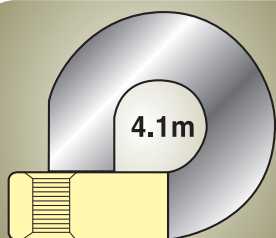




SUPER CARRY BLIND VAN



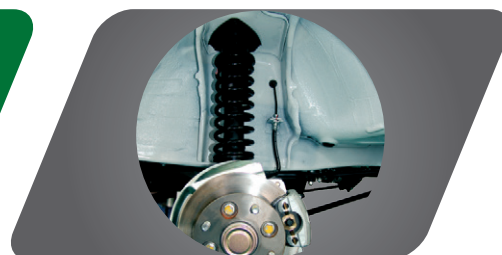
ĐẠT TIÊU CHUẨN KHÍ THẢI **EURO4**



Bán kính xoay vòng nhỏ (4.1mét) giúp xe quay đầu dễ dàng, phù hợp với điều kiện đường sá nhỏ hẹp.



Động cơ 4 xy-lanh, 1L đạt tiêu chuẩn EURO 4, phun xăng điện tử giúp tiết kiệm nhiên liệu và vận hành mạnh mẽ.



Hệ thống treo siêu khoẻ - thắng đĩa an toàn đảm bảo giảm xóc và tăng độ bền cho xe.

KINH TẾ - HIỆU QUẢ - BỀN BỈ

SUPER CARRY BLIND VAN

Suzuki Blind Van là sự kết hợp tuyệt vời giữa khả năng chuyên chở và sự tiện nghi. Thùng xe rộng rãi chứa được nhiều hàng hóa, các cửa kéo ở thân xe giúp chất dỡ hàng nhanh chóng và dễ dàng. Cabin tiện nghi tạo sự thoải mái cho người sử dụng. **Suzuki Blind Van** thật xứng đáng là người bạn tin cậy trong kinh doanh.



RADIO PIONEER CHÍNH HIỆU NHẬT BẢN



- Chất lượng cao
- Công suất: 50W x 4
- Tích hợp: MP3/ WAMA/ AAC/ FLAC/ WAV
- Kết nối: USB/ AUX
- Radio: AM/ FM

NGĂN CHỨA ĐỒ



Tiện lợi, dễ dàng sử dụng

THUẬN TIỆN CHO NGƯỜI SỬ DỤNG



Cửa sau mở lên và cửa lùa hai bên cực kỳ thuận tiện chất dỡ hàng hoá ở những nơi chật hẹp

Diện tích thùng xe rộng, lý tưởng để trang trí thêm thông tin quảng cáo

KHẢ NĂNG CHUYÊN CHỞ VƯỢT TRỘI

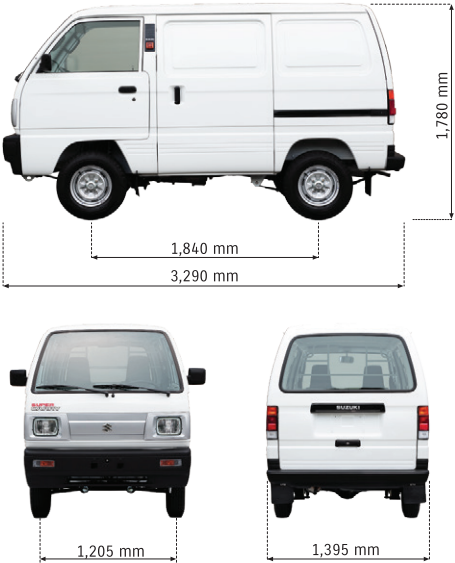
Tải trọng 580kg

Sàn thùng phẳng, chiều cao thùng hợp lý, tạo lợi thế cạnh tranh vượt trội so với các đối thủ.



SUPER CARRY BLIND VAN

KÍCH THƯỚC XE



MÀU XE



Màu trắng
(SUPERIOR WHITE)

Phần dành cho đại lý:

Chính Sách Bảo Hành, Bảo Dưỡng Xe



THÔNG SỐ KỸ THUẬT

LOẠI XE		BLIND VAN
KÍCH THƯỚC TỔNG THỂ (mm)		
Chiều dài tổng thể		3.290
Chiều rộng tổng thể		1.395
Chiều cao tổng thể		1.780
Chiều dài khoang chở hàng		1.700
Chiều rộng khoang chở hàng		1.270
Chiều cao khoang chở hàng		1.190
Vệt bánh trước/ sau		1.205/ 1.200
Chiều dài cơ sở		1.840
Khoảng sáng gầm xe		165
Bán kính quay vòng nhỏ nhất (m)		4.1
KHỐI LƯỢNG (Kg)		
Khối lượng toàn bộ		1.450
Khối lượng bản thân		740
Tải trọng		580
Số chỗ ngồi		02
ĐỘNG CƠ		
Tên động cơ		F10A
Loại động cơ		Xăng 4 kỳ, 4 xy-lanh thẳng hàng
Dung tích xy-lanh (cm ³)		970
Đường kính x hành trình piston (mm)		65.5 x 72.0
Công suất cực đại (kw/rpm)		31/5,500
Mô-men xoắn cực đại (Nm/rpm)		68/3.000
Hệ thống cung cấp nhiên liệu		Phun xăng điện tử
Động cơ đạt chuẩn khí thải		EURO 4
HỆ THỐNG TRUYỀN ĐỘNG		
Loại		5 số tối, 1 số lùi
Tỷ số truyền số	1	3.579
	2	2.094
	3	1.530
	4	1.000
	5	0.855
	Số lùi	3.727
Tỷ số truyền cầu sau		5.125
KHUNG XE		
Hệ thống lái		Thanh - Bánh răng
Giảm xóc trước		Lò xo
Giảm xóc sau		Nhíp lá
Hệ thống phanh trước/ sau		Đĩa/ Tang trống
Lốp		5-12
Dung tích nhiên liệu (lít)		32
TRANG BỊ TIỆN NGHI		
Radio Pioneer chính hiệu Nhật Bản		AM/FM/MP3, kết nối cổng USB/AUX

* Hình ảnh có thể khác so với thực tế, thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần báo trước.

